

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5	
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150 )</b>	<b>100</b>		<b>991.045.435.611</b>	<b>1.243.117.811.044</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>46.223.059.194</b>	<b>36.808.365.238</b>
	1. Tiền	111		46.223.059.194	36.808.365.238
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>554.700.000.000</b>	<b>714.880.000.000</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(1.710.000.000)	(1.030.000.000)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		553.800.000.000	713.300.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>301.057.548.350</b>	<b>341.668.760.102</b>
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		249.925.311.745	223.793.887.397
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.664.531.622	8.952.228.062
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
	6. Các khoản phải thu khác	136		45.419.818.323	108.922.648.643
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.886.660	
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>61.347.193.310</b>	<b>118.224.677.286</b>
	1. Hàng tồn kho	141		61.347.193.310	118.224.677.286
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.717.634.757</b>	<b>31.536.008.418</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.075.972.695	34.453.455
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.641.662.062	30.515.359.680
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			986.155.283
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260 )</b>	<b>200</b>		<b>509.632.237.447</b>	<b>538.240.494.548</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn				
	6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>219</b>		<b>200.157.050.496</b>	<b>217.901.143.033</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>220</b>		<b>191.988.297.163</b>	<b>209.670.419.702</b>
	- Nguyên giá	221		530.606.529.817	528.876.838.889
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(338.618.232.654)	(319.206.419.187)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	<b>223</b>		-	-
	- Nguyên giá	224		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	<b>226</b>		<b>8.168.753.333</b>	<b>8.230.723.331</b>
	- Nguyên giá	227		21.135.219.106	21.135.219.106
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		(12.966.465.773)	(12.904.495.775)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>6.917.401.211</b>	<b>7.008.697.877</b>
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.125.764.054)	(2.034.467.388)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.864.023.319</b>	<b>11.771.694.697</b>

1		2	3	4	5
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2. Chi phí XDCB dở dang	242		2.864.023.319	11.771.694.697
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>186.487.708.826</b>	<b>186.487.708.826</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251		186.487.708.826	186.487.708.826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>113.206.053.595</b>	<b>115.071.250.115</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		113.206.053.595	114.840.357.445
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			230.892.670
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
	4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>		<b>270</b>		<b>1.500.677.673.058</b>	<b>1.781.358.305.592</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330 )</b>			<b>725.566.820.139</b>	<b>924.145.400.782</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>711.322.632.828</b>	<b>907.091.020.288</b>
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	116.532.359.362	233.989.982.724
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		259.009.928	947.600.139
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.161.941.182	5.894.341.873
	4. Phải trả người lao động	314		11.318.053.353	12.588.258.407
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.820.591.595	11.320.823.997
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		494.976.600	164.215.598
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.623.402.402	4.710.364.383
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		547.966.283.610	627.915.233.786
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.283.023.579
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.146.014.796	5.277.175.802
	13. Quỹ bình ổn giá	323			
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.244.187.311</b>	<b>17.054.380.494</b>
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
	7. Phải trả dài hạn khác	337		14.244.187.311	17.054.380.494
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>775.110.852.919</b>	<b>857.212.904.810</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>775.110.852.919</b>	<b>857.212.904.810</b>
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

	1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		111.883.086.895	97.138.736.344
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		59.851.086.024	156.697.488.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		8.029.025.015	7.178.845.873
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		51.822.061.009	149.518.642.593
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>				<b>1.500.677.673.058</b>	<b>1.781.358.305.592</b>

LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hồng Khánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ**  
**Quý II năm 2020**

Mẫu số B 02\_ DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	426.123.951.946	634.541.137.823	1.056.276.562.437	1.252.149.336.449
2. Các khoản giảm trừ	02		351.643.085	607.058.761	1.305.011.261	1.665.151.331
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		425.772.308.861	633.934.079.062	1.054.971.551.176	1.250.484.185.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	390.640.661.609	600.276.706.551	1.003.835.692.347	1.187.046.282.313
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.131.647.252	33.657.372.511	51.135.858.829	63.437.902.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	30.477.740.149	36.151.323.131	61.722.581.970	75.910.056.887
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9.551.733.605	12.732.342.538	20.703.783.335	22.616.086.799
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		9.321.733.605	11.844.381.595	18.417.544.340	21.889.925.694
8. Chi phí bán hàng	24		9.988.016.660	7.556.955.751	17.021.599.144	14.865.279.306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.392.319.385	10.844.011.117	18.389.293.803	19.808.395.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.677.317.751	38.675.386.236	56.743.764.517	82.058.198.148
11. Thu nhập khác	31		122.467.722	5.742.971	125.013.178	6.576.971
12. Chi phí khác	32		30	-	30	-
13. Lợi nhuận khác	40		122.467.692	5.742.971	125.013.148	6.576.971
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.799.785.443	38.681.129.207	56.868.777.665	82.064.775.119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.227.772.258	3.538.127.247	4.815.823.986	6.862.027.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	0	230.892.670	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.572.013.185	35.143.001.960	51.822.061.009	75.202.747.514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			540	582	859	1.246

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Thành




Vũ Hồng Khánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	56.868.777.665	82.064.775.119
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	19.565.080.131	20.899.192.740
- Các khoản dự phòng	03	(3.603.023.579)	2.608.907.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(129.344)	(262.915.386)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.732.720.226)	(70.194.835.732)
- Chi phí lãi vay	06	18.417.544.340	21.889.925.694
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<b>35.515.528.987</b>	<b>57.005.049.467</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(12.764.125.875)	(77.510.513.055)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	56.877.483.976	13.622.596.226
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(117.627.072.499)	(4.505.950.305)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	592.824.610	6.633.607.049
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.984.036.062)	(22.234.405.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.201.835.545)	(6.241.547.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(10.537.409.419)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(61.591.232.408)</b>	<b>(43.768.573.075)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.804.134.286)	(2.032.102.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(596.200.000.000)	(769.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	755.700.000.000	779.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	27		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.967.910.754	113.577.265.670
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>269.663.776.468</b>	<b>121.845.163.210</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	974.143.563.121	1.201.501.726.424

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.054.092.513.297)	(1.162.166.936.520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(118.708.964.600)	(120.655.062.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(198.657.914.776)</b>	<b>(81.320.272.096)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>9.414.629.284</b>	<b>(3.243.681.961)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	36.808.365.238	47.763.775.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64.672	125.935
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>46.223.059.194</b>	<b>44.520.219.587</b>

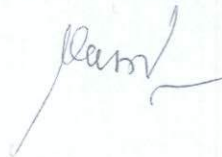
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

**LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Vũ Hồng Khánh**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý II năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
<b>Công ty con, công ty liên kết</b>					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9, P. Bình Thuận Q. Hải Châu, Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q Bình Thạnh, TP HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	15.000.000.000	15.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Số 775 đường Giải Phóng – Hoàng Mai - HN	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6 Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

7 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

8 Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

9 Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.

10 Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

11 Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng( nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

13 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

14 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.

15 Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

16 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

17 Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:

18 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

19 Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

20 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

a. Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp



đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

- b. Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- 21 Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- 22 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 23 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 24 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- 26 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- 27 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 29 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 30 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- 31 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- 32 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - a. Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
  - b. Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
  - c. Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- 33 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- 34 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- 35 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
- 36 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 37 Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- 38 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- 39 Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản

vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- 40 Doanh thu hợp đồng xây dựng  
 41 Thu nhập khác  
 42 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu  
 43 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán  
 44 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.  
 45 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:  
 46 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
 47 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	15.729.339	4.728.607
+ Tiền Việt Nam	15.729.339	4.728.607
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	46.207.329.855	36.803.636.631
+ Tiền Việt Nam	46.189.094.116	36.785.336.220
+ Ngoại tệ	18.235.739	18.300.411
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
<b>Cộng</b>	<b>46.223.059.194</b>	<b>36.808.365.238</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>2.610.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>1.710.000.000</b>	<b>2.610.000.000</b>	<b>1.580.000.000</b>	<b>1.030.000.000</b>
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	900.000.000	1.710.000.000	2.610.000.000	1.580.000.000	1.030.000.000
+ Cổ phiếu dẹt may	2.610.000.000	900.000.000	1.710.000.000	2.610.000.000	1.580.000.000	1.030.000.000
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	553.800.000.000	553.800.000.000	713.300.000.000	713.300.000.000

- Tiền gửi có kỳ hạn	553.800.000.000	553.800.000.000	713.300.000.000	713.300.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	186.487.708.826		186.487.708.826	186.487.708.826		186.487.708.826
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	249.925.311.745	223.793.883.397
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	65.014.103.316	55.009.063.845
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	31.893.616.668	23.815.967.885
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	42.181.219.711	36.111.338.611
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	48.683.636.824	29.534.879.053
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	26.785.164.813	19.308.153.596
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.367.570.413	60.014.480.407
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	45.419.818.323		108.922.648.643	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.727.158.540		2.527.158.540	
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác	42.692.659.783		106.395.490.103
<b>b. Dài hạn</b>			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
<b>Cộng</b>			

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		47.886.660		
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Khách hàng khác				

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				45.136.444.430
- Nguyên liệu, vật liệu	10.354.444.457			11.895.796.762
- Công cụ, dụng cụ				
+ Vỏ bình gas				
+ Công cụ, dụng cụ khác				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	50.992.748.753			61.192.436.094
+ Gas, bếp và phụ kiện	50.522.792.753			60.174.160.094
+ Hàng hóa khác	469.956.000			1.018.276.000
- Hàng gửi bán				
+ Gas, bếp và phụ kiện				
+ Hàng hóa khác				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp,				

cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	2.864.023.319	2.864.023.319	11.771.694.697	11.771.694.697
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	2.864.023.319	2.864.023.319	11.771.694.697	11.771.694.697
+ Công trình văn phòng PGC Cần Thơ			9.228.912.379	9.228.912.379
+ Công trình cải tạo chi nhánh Phú Thọ	1.227.145.954	1.227.145.954	1.227.145.954	1.227.145.954
+ Công trình khác	1.636.877.365	1.636.877.365	1.315.636.364	1.315.636.364

### 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	206.229.788.748	273.095.267.811	41.234.039.021	8.317.743.309	528.876.838.889
2. Số tăng trong kỳ	166.011.448	936.679.480	627.000.000	-	1.729.690.928
- Mua sắm mới	166.011.448	936.679.480	627.000.000		1.729.690.928
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Điều động nội bộ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	206.395.800.196	274.031.947.291	41.861.039.021	8.317.743.309	530.606.529.817
- Chưa sử dụng					
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					
- Chờ thanh lý					
- Khác					
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	105.691.332.501	183.570.488.889	23.305.465.434	6.639.132.363	319.206.419.187
2. Số tăng trong kỳ	5.731.047.411	11.568.605.678	1.889.790.628	222.369.750	19.411.813.467
- Khấu hao trong năm	5.731.047.411	11.568.605.678	1.889.790.628	222.369.750	19.411.813.467
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Điều động nội bộ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	111.422.379.912	195.139.094.567	25.195.256.062	6.861.502.113	338.618.232.654
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					

1. Tại ngày đầu năm	100.538.456.247	89.524.778.922	17.928.573.587	1.678.610.946	209.670.419.702
2. Tại ngày cuối kỳ	94.973.420.284	78.892.852.724	16.665.782.959	1.456.241.196	191.988.297.163

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.116.357.974 đồng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>				
1. Số dư đầu kỳ	10.576.243.470	10.558.975.636		21.135.219.106
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	10.576.243.470	10.558.975.636		21.135.219.106
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	2.389.282.224		10.515.213.551	12.904.495.775
2. Số tăng trong kỳ	56.970.000		4.999.998	61.969.998
- Khấu hao trong năm	56.970.000		4.999.998	61.969.998
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	2.446.252.224		10.520.213.549	12.966.465.773
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	8.186.961.246		43.762.085	8.230.723.331
2. Tại ngày cuối kỳ	8.129.991.246		38.762.087	8.168.753.333

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.534.975.636 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

#### 11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265

2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	1.507.350.001	527.117.387	-	2.034.467.388
2. Số tăng trong kỳ	69.570.000	21.726.666		91.296.666
- Khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666		91.296.666
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.576.920.001	548.844.053		2.125.764.054
<b>III. Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>				
1. Tại ngày đầu năm	5.450.055.469	1.558.642.408		7.008.697.877
2. Tại ngày cuối kỳ	5.380.485.469	1.536.915.742	-	6.917.401.211

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.075.972.695	34.493.455
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (thuê điểm KD, bảo hiểm xe....)	1.075.972.695	34.493.455
b. Dài hạn	113.206.053.595	114.840.357.445
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	113.206.053.595	114.840.357.445
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ		

cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
<b>Cộng</b>		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	547.966.283.610	547.966.283.610	974.143.563.121	1.054.092.513.294	627.915.233.786	627.915.233.786
b. Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>	547.966.283.610	547.966.283.610	974.143.563.121	1.054.092.513.294	627.915.233.786	627.915.233.786

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

**đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>		
+ Cty El coporation	34.245.230.920	47.935.081.770
+ PTT international trading PTE - Ltd	14.033.026.605	112.274.705.659
+ CN tổng Cty khí VN - CTCP - Cty kinh doanh sản phẩm khí	62.127.933.421	64.258.031.654
+ Phải trả các đối tượng khác	6.126.168.416	9.522.163.641
<b>Cộng</b>	116.532.359.362	233.989.982.724
<b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
- Liệt kê chi tiết cho từng đối tượng khách hàng có thông tin về mã tham chiếu		

**16. Trái phiếu phát hành**



16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có triết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có triết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	703.113.634	3.301.153.875	3.607.066.078	397.201.431
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		49.318.620.941	48.590.230.003	728.390.938
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	1.871.043.206	18.950.717.016	20.821.760.222	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.320.185.033	4.815.823.986	5.201.835.545	2.934.173.474
6. Thuế thu nhập cá nhân		2.162.484.723	60.309.384	2.102.175.339
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
<b>Cộng phải nộp</b>	<b>5.894.341.873</b>	<b>78.548.800.541</b>	<b>78.281.201.232</b>	<b>6.161.941.182</b>
<b>b. Phải thu</b>				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
6. Thuế thu nhập cá nhân	986.155.283		986.155.283	
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
<b>Cộng phải thu</b>	<b>986.155.283</b>		<b>986.155.283</b>	

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.820.591.595</b>	<b>11.320.820.997</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		

- Các khoản trích trước khác	16.820.591.595	11.320.820.997
<b>b. Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9.623.402.402</b>	<b>4.710.364.383</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	618.660.594	436.216.311
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	324.448.820	300.940.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.680.292.988	3.973.207.252
<b>b. Dài hạn</b>	<b>14.244.187.311</b>	<b>17.054.380.494</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.244.187.311	17.054.380.494
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	494.976.600	164.215.598
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>4.283.023.579</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		4.283.023.579
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		230.892.670
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>		

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	603.426.380.000		(49.700.000)	85.607.285.170	151.370.154.853	840.354.120.023
- Tăng vốn trong năm trước				11.531.451.174		11.531.451.174
- Lãi trong năm					75.202.747.514	75.202.747.514
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước					145.371.254.809	145.371.254.809
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	603.426.380.000		(49.700.000)	97.138.736.344	81.198.047.558	781.713.463.902
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	603.426.380.000		(49.700.000)	97.138.736.344	156.697.488.466	857.212.904.810
- Tăng vốn trong năm nay				14.744.350.551		14.744.350.551
- Lãi trong năm nay					51.822.061.009	51.822.061.009
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay					148.668.463.451	148.668.463.451
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	603.426.380.000		(49.700.000)	111.883.086.895	59.851.086.024	775.110.852.919

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
<b>Cộng</b>	<b>603.426.380.000</b>	<b>603.426.380.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
--------------------------------------------------------------------------------	---------	-----------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.678.570.000	120.678.570.000

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

<b>đ. Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	111.883.086.895	97.138.736.344
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

<b>26. Nguồn kinh phí</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuê ngoài:</b> Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD		
- Euro		
<b>d. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
<b>e. Các thông tin khác</b>		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	1.048.065.096.080	1.243.409.936.771
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.290.117.753	5.094.759.157
- Doanh thu ký cược vô bình	3.921.348.604	3.644.640.521
<b>Cộng</b>	<b>1.056.276.562.437</b>	<b>1.252.149.336.449</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.305.011.261	1.665.151.331
<b>Cộng</b>	<b>1.305.011.261</b>	<b>1.665.151.331</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	997.364.162.456	1.176.981.169.228
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.635.104.964	5.063.412.178
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		

đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.836.424.927	2.282.793.875
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.718.907.032
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>1.003.835.692.347</b>	<b>1.187.046.282.313</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.783.131.886	22.175.247.909
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.976.545.115	48.019.587.823
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.627.094.921	1.352.748.118
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.335.810.048	4.361.236.261
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		990.000
<b>Cộng</b>	<b>61.722.581.970</b>	<b>75.910.056.887</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	18.417.544.340	21.889.925.694
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.606.238.995	815.240.965
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	680.000.000	(110.000.000)
- Chi phí tài chính khác		20.920.140
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>20.703.783.335</b>	<b>22.616.086.799</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	125.013.178	6.576.971
<b>Cộng</b>	<b>125.013.178</b>	<b>6.576.971</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản khác	30	
<b>Cộng</b>	30	
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
	18.389.293.803	19.808.395.439
+ CP nhân viên	8.259.639.171	9.004.411.682
+ Chi phí khấu hao	914.085.965	871.207.729
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Chi phí mua ngoài	4.972.764.297	5.443.531.568
+ Chi phí khác	4.242.804.370	4.489.244.460
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>17.021.599.144</b>	<b>14.865.279.306</b>
+ CP nhân viên	851.050.170	1.070.442.990
+ Chi phí khấu hao	151.442.700	134.151.669
+ CP khấu hao vỏ bình gas	8.220.148.204	8.158.527.839
+ Chi phí mua ngoài	7.434.032.933	5.016.494.482
+ Chi phí khác	364.925.137	485.662.326
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.736.404.700	15.320.903.069
- Chi phí nhân công	30.189.496.639	29.200.410.928
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.565.080.131	20.899.192.740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.853.221.083	33.032.833.413
- Chi phí bằng tiền khác	14.289.043.078	18.215.235.296
<b>Cộng</b>	<b>105.633.245.631</b>	<b>116.668.575.446</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.815.823.986	6.862.027.605
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 974.143.563.121 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0 đồng

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.054.092.513.294 đồng

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0 đồng

## VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế



toán trước): không có

- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 24 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Vũ Hồng Khánh**

